

Số: 62.4 / CV-ACBS.18

TP HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**
 - Mã chứng khoán:
 - Địa chỉ trụ sở chính: 41 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 84-8 38.234.159
 - Fax: 84-8 38.235.060
 - Người thực hiện công bố thông tin: *Nguyễn Thị Nguyệt*
Chức vụ: Chuyên viên Tuân thủ
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19 /4/2018 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT

Nguyễn Thị Nguyệt
NGUYỄN THỊ NGUYỆT



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,825,506,942,852	2,608,887,277,416
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		2,821,571,458,493	2,605,860,046,471
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	495,590,084,828	282,619,996,477
1.1. Tiền	111.1		154,040,084,828	210,819,996,477
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		341,550,000,000	71,800,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3	280,646,718,929	200,794,509,898
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3	12,000,000,000	12,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		2,123,958,304,541	2,157,287,747,333
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(99,901,111,024)	(88,006,659,694)
7. Các khoản phải thu	117		1,386,019,646	35,883,961,653
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	35,748,641,730
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	1,386,019,646	135,319,923
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		50,000	51,200
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,385,969,646	135,268,723
8. Trả trước cho người bán	118		1,847,706,850	537,979,450
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	5,608,568,257	5,421,670,715
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		1,679,259,446	564,933,619
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(1,244,092,980)	(1,244,092,980)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		3,935,484,359	3,027,230,945
1. Tạm ứng	131		536,400,000	35,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	3,257,203,575	2,933,361,162
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		138,225,654	58,869,783
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		3,655,130	-
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		112,542,606,510	113,916,477,772
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2.3. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		66,666,083,863	69,319,920,181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	45,956,082,487	47,777,123,737
- Nguyên giá	222		99,599,654,925	99,599,654,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(53,643,572,438)	(51,822,531,188)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	20,710,001,376	21,542,796,444
- Nguyên giá	228		35,203,725,011	34,191,502,789
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(14,493,723,635)	(12,648,706,345)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		45,876,522,647	44,596,557,591
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		647,462,000	579,092,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	5,246,840,818	6,414,136,028
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		19,982,219,829	17,603,329,563
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,938,049,549,362	2,722,803,755,188
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,133,723,910,925	863,431,094,330
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,133,707,539,475	863,414,722,880
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	100,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	-	100,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.20	965,000,000,000	707,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	5,894,094,325	4,190,910,673
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		388,866,024	1,298,402,908

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	26,369,950,960	27,288,896,758
11. Phải trả người lao động	323		468,872,000	7,633,185,860
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,191,553,120	165,989,630
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	10,417,774,635	8,542,055,780
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	123,976,428,411	7,295,281,271
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
19. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		16,371,450	16,371,450
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		16,371,450	16,371,450
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,804,325,638,437	1,859,372,660,858
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,804,325,638,437	1,859,372,660,858
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

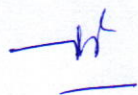
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		102,005,839,862	102,005,839,862
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		123,255,739,077	123,255,739,077
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		79,064,059,498	134,111,081,919
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		183,469,334,398	248,329,511,538
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(104,405,274,900)	(114,218,429,619)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2,938,049,549,362	2,722,803,755,188

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 19... tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tran Thi Sanh



Nguyễn Phương Quang



Trịnh Thanh Cần

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

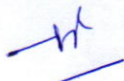
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	267,500,940,000	267,500,940,000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	187,327,370,000	147,102,410,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23,886,210,000	23,886,190,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	2,929,100,000	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	45,522,510,000	45,522,510,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21,825,564,820,000	20,482,275,870,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	18,994,650,160,000	17,672,100,330,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	112,984,280,000	74,960,450,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	2,316,519,040,000	2,353,201,140,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	208,493,830,000	134,051,660,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	192,917,510,000	247,962,290,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	234,068,660,000	223,853,910,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	208,783,750,000	199,526,000,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	25,284,910,000	24,327,910,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	167,577,220,000	199,046,440,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	5,823,364,490,000	5,823,364,490,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	435,693,364,627	257,050,622,406
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	297,588,873,884	164,062,898,538
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	119,557,891,800	90,323,563,200
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	18,546,598,943	2,664,160,668
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	297,588,873,884	164,062,898,538
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	297,588,873,884	164,062,898,538

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	16,349,838,300	394,262,300
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	2,196,760,643	2,269,898,368

Ngày...19...tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN PHƯƠNG QUANG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Thanh Cần



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (PHẦN LOẠI LẠI)	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (PHẦN LOẠI LẠI)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		49.063.165.958	7.792.910.861	49.063.165.958	7.792.910.861
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		6.022.615.412	2.229.784.996	6.022.615.412	2.229.784.996
b. Chính sách tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		35.844.023.744	-	35.844.023.744	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		7.196.526.802	5.563.125.865	7.196.526.802	5.563.125.865
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		248.287.211	756.754.440	248.287.211	756.754.440
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		56.455.690.964	42.230.988.361	56.455.690.964	42.230.988.361
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		76.148.398.775	32.116.681.135	76.148.398.775	32.116.681.135
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		1.734.886.079	2.009.339.520	1.734.886.079	2.009.339.520
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		628.636.364	560.000.000	628.636.364	560.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		801.732.753	325.015.584	801.732.753	325.015.584
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		185.080.798.104	85.791.689.901	185.080.798.104	85.791.689.901
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		23.463.503.104	135.703.961	23.463.503.104	135.703.961
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	135.703.961	-	135.703.961
b. Chính sách giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		23.463.503.104	-	23.463.503.104	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		12.245.026.125	8.749.134.177	12.245.026.125	8.749.134.177
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (PHÂN LOẠI LẠI)	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (PHÂN LOẠI LẠI)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		485.398.757	274.077.729	485.398.757	274.077.729
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		35.868.489.879	23.885.925.159	35.868.489.879	23.885.925.159
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3.121.060.494	2.876.573.055	3.121.060.494	2.876.573.055
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		565.815.793	1.128.936.291	565.815.793	1.128.936.291
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	40		75.749.294.152	37.050.350.372	75.749.294.152	37.050.350.372
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	2.493.474	-	2.493.474
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		2.004.283.731	1.706.873.288	2.004.283.731	1.706.873.288
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		2.004.283.731	1.709.366.762	2.004.283.731	1.709.366.762
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		7.087.410	8.695.555	7.087.410	8.695.555
4.2. Chi phí lãi vay	52		18.636.725.967	8.854.054.793	18.636.725.967	8.854.054.793
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		18.643.813.377	8.862.750.348	18.643.813.377	8.862.750.348
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		619.638.274	62.480.000	619.638.274	62.480.000
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	10.157.777.531	8.771.211.867	10.157.777.531	8.771.211.867
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		81.914.558.501	32.754.264.076	81.914.558.501	32.754.264.076
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		43.439.482	7.357.329	43.439.482	7.357.329
8.2. Chi phí khác	72		6.633.471	6.633.471	6.633.471	6.633.471

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (PHẦN LOẠI LẠI)	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (PHẦN LOẠI LẠI)
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71- 72)	80		36.806.011	723.858	36.806.011	723.858
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90= 70 + 80)	90		81.951.364.512	32.754.987.934	81.951.364.512	32.754.987.934
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		69.570.843.872	32.754.987.934	69.570.843.872	32.754.987.934
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		12.380.520.640	-	12.380.520.640	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		15.555.971.256	5.406.984.804	15.555.971.256	5.406.984.804
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		17.934.861.522	5.658.567.903	17.934.861.522	5.658.567.903
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(2.378.890.266)	(251.583.099)	(2.378.890.266)	(251.583.099)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		66.395.393.256	27.348.003.130	66.395.393.256	27.348.003.130
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là 10%)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phương Quang

Phạm Thị Sanh



Số: 62.3/CV-ACBS.18

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý I/2018 so với Quý I/2017 trên 10%

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý I/2018 so với Quý I/2017 trên 10% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	66	27	39

Lý do ảnh hưởng chủ yếu:

- Doanh thu hoạt động tăng với số tiền 99 tỷ đồng, trong đó: lãi từ hoạt động đầu tư tăng 41 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay tăng 14 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới tăng 44 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 38.5 tỷ đồng, Biến động tăng này chủ yếu từ khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính tăng 23 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 12 tỷ đồng; chi phí dự phòng tài sản tài chính & tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay tăng 3.5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017.
- Chi phí quản lý tăng 1.5 tỷ đồng.
- Chi phí tài chính tăng 10 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 10 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý I/2018 so với Quý I/2017 đã tăng 39 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu P.HC và P.KT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Thanh Cần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỖ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2018	NĂM 2017 (PHÂN LOẠI LẠI)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		81,951,364,512	32,754,987,934
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(29,703,269,140)	(27,323,906,671)
- Khấu hao TSCĐ	3		3,666,058,540	3,855,444,574
- Các khoản dự phòng	4		11,894,451,330	8,517,462,628
- Lãi (-)/Lỗ (+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		18,636,725,967	8,854,054,793
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		-	-
- Dự thu tiền lãi	8		(63,900,504,977)	(48,550,868,666)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		23,463,503,104	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		23,463,503,104	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(35,844,023,744)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(35,844,023,744)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác (hoàn nhập dự phòng)	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		15,558,013,619	(126,483,833,543)
- (Tăng) Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(72,406,351,712)	(52,243,545,765)
- (Tăng) Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- (Tăng) Giảm các khoản cho vay	33		33,329,442,792	(112,346,997,281)
- (Tăng) Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
- (Tăng) Giảm phải thu bán tài sản tài chính	35		35,748,641,730	7,172,830,000
- (Tăng) Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		62,649,805,254	46,802,527,332
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(186,897,542)	11,660,707,390
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu khác	39		(1,114,325,827)	(618,594,285)
- (Tăng) Giảm các tài sản khác	40		(1,209,503,223)	(563,642,619)
- Tăng (Giảm) Chi phí phải trả (không bao gồm Chi phí lãi vay)	41		101,170,908	(162,500,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2018	NĂM 2017 (PHÂN LOẠI LẠI)
A	B	C	1	2
- Tăng (Giảm) Chi phí trả trước	42		843,452,797	542,474,022
- Thuế TNDN CTCK đã nộp	43		(20,665,808,928)	(22,352,884,634)
- Lãi vay đã trả	44		(16,862,178,020)	(11,498,821,918)
- Tăng (Giảm) phải trả cho người bán	45		(2,219,264,284)	(7,148,985,067)
- Tăng (Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		1,025,563,490	59,656,115
- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		1,812,001,608	1,070,456,958
- Tăng (Giảm) phải trả người lao động	48		(7,164,313,860)	(10,287,003,242)
- Tăng (Giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50		1,876,578,436	23,430,489,451
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		55,425,588,351	(121,052,752,280)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(455,500,000)	(244,961,650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(455,500,000)	(244,961,650)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		363,000,000,000	100,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		363,000,000,000	100,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(205,000,000,000)	(211,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(205,000,000,000)	(211,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		158,000,000,000	(111,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		212,970,088,351	(232,297,713,930)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2018	NĂM 2017 (PHÂN LOẠI LẠI)
A	B	C	1	2
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		282,619,996,477	326,580,575,457
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	101.1		210,819,996,477	285,780,575,457
- Các khoản tương đương tiền	101.2		71,800,000,000	40,800,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		495,590,084,828	94,282,861,527
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1		154,040,084,828	93,182,861,527
- Các khoản tương đương tiền	103.2		341,550,000,000	1,100,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2018	NĂM 2017 (PHÂN LOẠI LẠI)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		20,554,024,396,750	7,556,899,636,920
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(20,524,790,068,150)	(7,492,796,939,720)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(22,856,658,035,163)	(6,956,908,620,761)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		22,990,184,010,509	6,910,150,831,603
10. Chi trả hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		624,019,857,126	186,766,610,501
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(608,137,418,851)	(186,920,860,957)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		178,642,742,221	17,190,657,586
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		257,050,622,406	197,388,415,353
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		257,050,622,406	197,388,415,353
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		164,062,898,538	155,285,639,146

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2018	NĂM 2017 (PHÂN LOẠI LẠI)
A	B	C	1	2
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		90,323,563,200	36,584,959,900
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		2,664,160,668	5,517,816,307
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		435,693,364,627	214,579,072,939
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		435,693,364,627	214,579,072,939
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		297,588,873,884	108,527,849,988
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		119,557,891,800	100,687,657,100
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		18,546,598,943	5,363,565,851
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 19... tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Sarah

Nguyễn Phương Quang



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI QUÝ NÀY
			QUÝ TRƯỚC		QUÝ NÀY		
			TĂNG	GIẢM	TĂNG	GIẢM	
A	B	2	3	4	5	6	7
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	-	-	-	-	1.500.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ							
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		102.005.839.862	6.694.467.335				102.005.839.862
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		123.255.739.077	6.694.467.335				123.255.739.077
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối	E.7.57.3	134.111.081.919	69.131.863.553	13.388.934.670	66.395.393.256	121.442.415.677	79.064.059.498
Cộng		1.859.372.660.858	82.520.798.223	13.388.934.670	66.395.393.256	121.442.415.677	1.804.325.638.437
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết							
3. Lãi/Lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh							
4. Lãi/Lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài							
5. Tăng/Giảm khoản vốn góp vào công ty con							
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con							
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con							
8. Mua cổ phiếu quỹ							
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ							
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không kiểm soát							
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Số 13-C.T.T. ngày 19 tháng 04 năm 2018

TP.HCM

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

CHỦNG KHOÁN

ACB

QUẬN 1 - T.P. HỒ

Trịnh Thanh Căn

Nguyễn Phương Quang

Phạm Thị Sanh

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi, P.Đakao, Q1, Tp.HCM
Điện thoại: 54043054 Fax: 54043092

Mẫu số B09g-CTCK

Ban hành theo T. Tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của công ty

1.1 – Giấy phép thành lập và hoạt động: 06/GPHĐKD;

1.2 – Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao, Quận 1, Tp.HCM;

1.3 – Điều lệ Công ty ban hành ngày 15/06/2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 09/01/2017;

1.4 – Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty:

- Quy mô vốn: 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam;
- Công ty con: Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ACB;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 – Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2.2 – Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 – Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 334/2016 TT-BTC, ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính;

3.2 – Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo Quy định hiện hành.

3.3 – Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

4.2- Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

4.2.1 - Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.2.2 - Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán tài sản tài chính và nợ tài chính: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

7. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: Đồng)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Quý 1.2018	01/01/2018
- Tiền mặt tại quỹ	4.016.397	3.116.505
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	147.420.933.098	210.804.891.124
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	341.550.000.000	71.800.000.000
- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	6.615.135.333	11.988.848
Cộng	495.590.084.828	282.619.996.477

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN QUÝ 1.2018	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN QUÝ 1.2018
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	1.884.980	79.756.368.500
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	1.884.980	79.756.368.500
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.847.597.921	41.687.578.570.100
- Trái phiếu	52.430.000	5.688.025.830.000
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	1.900.027.921	47.375.604.400.100

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

A.7.3.1 Các loại tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
A	B	1	2	3	4
I	TSTC FVTPL	387.419.291.229	280.646.718.929	315.012.939.517	200.794.509.898
1	Cổ phiếu	387.419.291.229	280.646.718.929	315.012.939.517	200.794.509.898
2	Trái phiếu	-	-	-	-
II	TSTC HTM	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
III	TSTC cho vay	-	-	-	-
IV	TSTC AFS				
	Cộng	399.419.291.229	292.646.718.929	327.012.939.517	212.794.509.898

A.7.3.5 . Tình hình biến động giá thị trường của các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cuối Quý				Đầu năm			
		Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	TSTC FVTPL	399.419.291.229	19.747.648.774	126.520.221.074	292.646.718.929	327.012.939.517	20.023.675.776	134.242.105.395	212.794.509.898
1	Cổ phiếu	387.419.291.229	19.747.648.774	126.520.221.074	280.646.718.929	315.012.939.517	20.023.675.776	134.242.105.395	212.794.509.898
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
II	TSTC cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	399.419.291.229	19.747.648.774	126.520.221.074	292.646.718.929	327.012.939.517	20.023.675.776	134.242.105.395	212.794.509.898

A.7.5. Các khoản phải thu

	Quý 1.2018	01/01/2018
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	35.748.641.730
<i>Trong đó, các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	-	-
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Tiền lãi từ nghiệp vụ cho vay giao dịch kỳ quỹ	-	-
Tiền lợi nhuận từ Công ty con	-	-
Tiền lãi công cụ thị trường tiền tệ	1.192.121.646	120.195.556
Khác	193.898.000	15.124.367
Cộng	1.386.019.646	135.319.923
<i>Trong đó, các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>

	Quý 1.2018	01/01/2018
7.5.5. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp		
Phải thu từ hoạt động môi giới	3316472924	3.805.135.041
Phải thu từ hoạt động tư vấn	1.053.000.000	444.000.000
Phải thu Nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	37.865.353.886	51.608.585.688
Khác	1.239.095.333	1.172.535.674
Cộng	43.473.922.143	57.030.256.403

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu	Tham chiếu	Quý 1.2018				Năm 2017
				Đầu quý	Trích lập	Hoàn nhập	Cuối quý	
1	Hoạt động môi giới	1.075.092.980		1.075.092.980			1.075.092.980	1.075.092.980
2	Hoạt động tư vấn	191.000.000		169.000.000	0	0	169.000.000	169.000.000
	Cộng	1.266.092.980		1.244.092.980	0	0	1.244.092.980	1.244.092.980

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Quý 1.2018	01/01/2018
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	4.726.645.360	3.087.471.281
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	1.167.448.965	1.103.439.392
Cộng	5.894.094.325	4.190.910.673

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Quý 01.2018	01/01/2018
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.934.861.522	20.665.808.928
- Thuế Thu nhập cá nhân	7.169.293.995	6.074.817.367
- Các loại thuế khác	1.265.795.443	548.270.463
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	26.369.950.960	27.288.896.758

A.7.13. Chi phí phải trả

	Quý 1.2018	01/01/2018
- Lãi vay tổ chức tín dụng	-	195.000.000
- Lãi vay trái phiếu phát hành	7.512.013.698	5.542.465.751
- Dịch vụ mua ngoài	2.905.760.937	2.804.590.029
Cộng	10.417.774.635	8.542.055.780

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

	Quý 1.2018	01/01/2018
Ngân hàng TMCP Á Châu	122.268.305.630	5.760.553.274
Công ty ĐT&PT Công nghệ MEFRIMEX	-	483.785.898
Công ty TV-TM-DV Địa Ốc Hoàng Quân MêKông	200.000.000	200.000.000
AFE SOLUTIONS LIMITED	117.063.102	174.510.558
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện An Khánh	110.000.000	-
Đối tượng khác	1.297.431.129	692.802.991
Cộng	123.992.799.861	7.311.652.721

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	6.512.964.647	3.983.623.800	24.483.947.880	2.173.384.203	99.599.654.925
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
- Mua sắm mới						
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
- Thanh lý						
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	62.445.734.395	6.512.964.647	3.983.623.800	24.483.947.880	2.173.384.203	99.599.654.925
Trong đó:						
- Đang khấu hao (sử dụng)	62.445.734.395	38.000.000	2.390.880.000	12.931.216.761	1.500.457.800	79.306.288.956
- Chưa khấu hao (sử dụng)						
- Đã khấu hao hết		6.474.964.647	1.592.743.800	11.552.731.119	672.926.403	20.293.365.969
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	23.756.606.843	6.506.631.327	2.150.779.808	17.413.127.148	1.995.386.062	51.822.531.188
2. Số tăng trong kỳ	624.457.344	3.166.668	99.620.001	1.077.601.389	16.195.848	1.821.041.250
Trong đó:						
- Trích khấu hao	624.457.344	3.166.668	99.620.001	1.077.601.389	16.195.848	1.821.041.250
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
2. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
- Thanh lý						
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	24.381.064.187	6.509.797.995	2.250.399.809	18.490.728.537	2.011.581.910	53.643.572.438
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	38.689.127.552	6.333.320	1.832.843.992	7.070.820.732	177.998.141	47.777.123.737
2. Cuối kỳ	38.064.670.208	3.166.652	1.733.223.991	5.993.219.343	161.802.293	45.956.082.487

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.064.670.208 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.293.365.969 đồng;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ								
1. Số dư đầu kỳ					33.993.502.789		198.000.000	34.191.502.789
2. Số tăng trong kỳ					1.012,222,222			1.012,222,222
Trong đó:								
- Mua sắm mới					1.012,222,222			1.012,222,222
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
Trong đó:								
- Thanh lý								
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác								
4. Số cuối kỳ					35,005,725,011		198,000,000	35,203,725,011
Trong đó:								
- Đang khấu hao (sử dụng)					31,921,687,465		198,000,000	32,119,687,465
- Chưa khấu hao (sử dụng)								
- Đã khấu hao hết					3,084,037,546			3,084,037,546
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ					12.522.206.345		126.500.000	12.648.706.345
2. Số tăng trong kỳ					1.828,517,290		16.500,000	1.845,017,290
Trong đó:								
- Trích khấu hao					1.828,517,290		16.500,000	1.845,017,290
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
2. Số giảm trong kỳ								
Trong đó:								
- Thanh lý								
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác								
4. Số cuối kỳ					14,350,723,635		143,000,000	14,493,723,635
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ					21.471.296.444		71.500.000	21.542.796.444
2. Cuối kỳ					20,655,001,376		55,000,000	20,710,001,376

A.7.20. Vay

Phân loại nợ/Đối tượng	Lãi suất	Đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Cuối quý
Trái phiếu ngắn hạn phát hành cho:					
KWE BETEILIGUNGEN AG	9.00%	50,000,000,000			50,000,000,000
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	8.50%	100,000,000,000		100,000,000,000	-
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBNAK	9.00%	64,000,000,000		5,000,000,000	59,000,000,000
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	9.00%	25,000,000,000			25,000,000,000
VIETNAM DEBT FUND PSC	9.50%	140,000,000,000			140,000,000,000
ANDREW COLIN VALLIS	9.00%	8,000,000,000			8,000,000,000
NH TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN	9.00%	150,000,000,000			150,000,000,000
NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	9.00%	33,000,000,000			33,000,000,000
PHẠM THỊ KIỀU TRANG	9.00%	37,000,000,000			37,000,000,000
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHÁCH SẠN VINA	9.00%	100,000,000,000			100,000,000,000
CAO TOÀN MỸ	9.00%	-	208,000,000,000		208,000,000,000
TRẦN VĂN ÚT	9.00%	-	17,000,000,000		17,000,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS	9.00%	-	100,000,000,000		100,000,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG	8.50%	-	38,000,000,000		38,000,000,000
Vay ngắn hạn từ:					
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	7.80%	100,000,000,000		100,000,000,000	-
Cộng		807,000,000,000	363,000,000,000	205,000,000,000	965,000,000,000

Số dư Tiền Lãi phải trả cho Trái phiếu phát hành tại ngày 31/03/2018 là 7.512.013.698 đồng.

A.7.22. Chi phí trả trước

	Quý 1.2018	01/01/2018
A. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê VP ngắn hạn	658.330.200	31.944.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.598.873.375	2.901.417.162
Cộng	3.257.203.575	2,933.361.162
B. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ dài hạn	820.681.613	884.756.870
Chi phí trả trước sửa chữa VP dài hạn	45.068.095	220.091.081
Chi phí trả trước tiền thuê VP dài hạn	4.312.713.688	5.236.866.619
Chi phí trả trước dài hạn khác	68.377.422	72.421.458
Cộng	5.246.840.818	6.414.136.028

A.7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Quý 1.2018	01/01/2018
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	19,592,232,026	19,592,232,026
Tiền lãi phân bổ hàng năm	287,767,974	287,767,974
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.50. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Stt	Phân loại chi phí	Quý 1.2018	Lũy kế Năm 2018	Quý 1.2017	Lũy kế Năm 2017
1	Lương và các khoản phúc lợi	4.426.618.805	4.426.618.805	3.918.479.738	3.918.479.738
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	822.935.260	822.935.260	413.531.560	413.531.560
3	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	117.825.905	117.825.905	86.997.317	86.997.317
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	142.382.018	142.382.018	155.503.312	155.503.312
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.056.746.322	1.056.746.322	890.323.446	890.323.446
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	20.986.500	20.986.500	22.060.000	22.060.000
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.991.011.577	2.991.011.577	2.641.709.828	2.641.709.828
8	Chi phí khác	579.271.144	579.271.144	642.606.666	642.606.666
	Cộng	10.157.777.531	10.157.777.531	8.771.211.867	8.771.211.867

E.7.57. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

E.7.57.3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

F.58. Những thông tin khác

F.58.2. Thông tin về các bên liên quan:

F.58.2.1. Thông tin các bên có liên quan

- Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu ("ACB") do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB ("ACBC") là công ty con do ACBS sở hữu 100% vốn điều lệ.

F.58.2.2. Giao dịch với các bên có liên quan

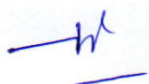
Giao dịch với Ngân hàng mẹ (ACB)	Quý 1.2018	Quý 1.2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.735.307.375	1.631.913.532
Thu phí môi giới	201.251.910	85.552.320
Thu phí dịch vụ đại lý lưu ký trái phiếu	454.545.455	
Chi phí khác	393.017.256	539.066.327
Cộng	5.784.121.996	2.256.532.179

G. Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty

G.59 Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động của Công ty

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) của Công ty được tính toán cho 12 tháng tại ngày 31/03/2018 là 697.24 %.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN PHƯƠNG QUANG

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thanh Cần

